

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Than núi Béo - Vinacomin

Ngày 31/12/2025	8,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-3.4%	-7.7%

DT thuần Q4/25
1,070
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 733 218%
YoY: ▼59.0 -5.2%

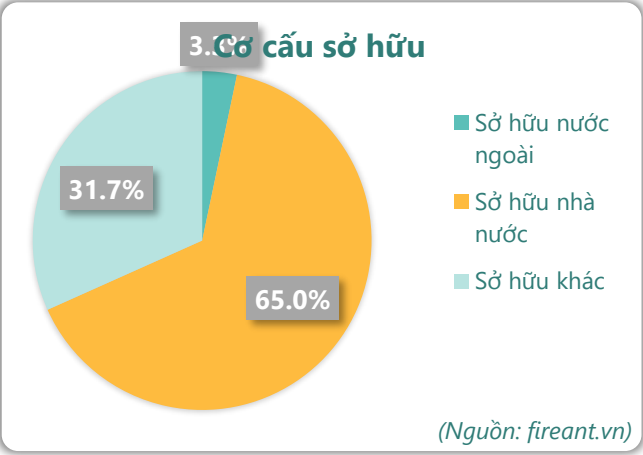
LN thuần Q4/25
25.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.5 1329%
YoY: ▼91.7 -78.4%

LN sau thuế Q4/25
24.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.9 1302%
YoY: ▼83.3 -77.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2025
7.8%
YoY: +/-▲ 1.0%

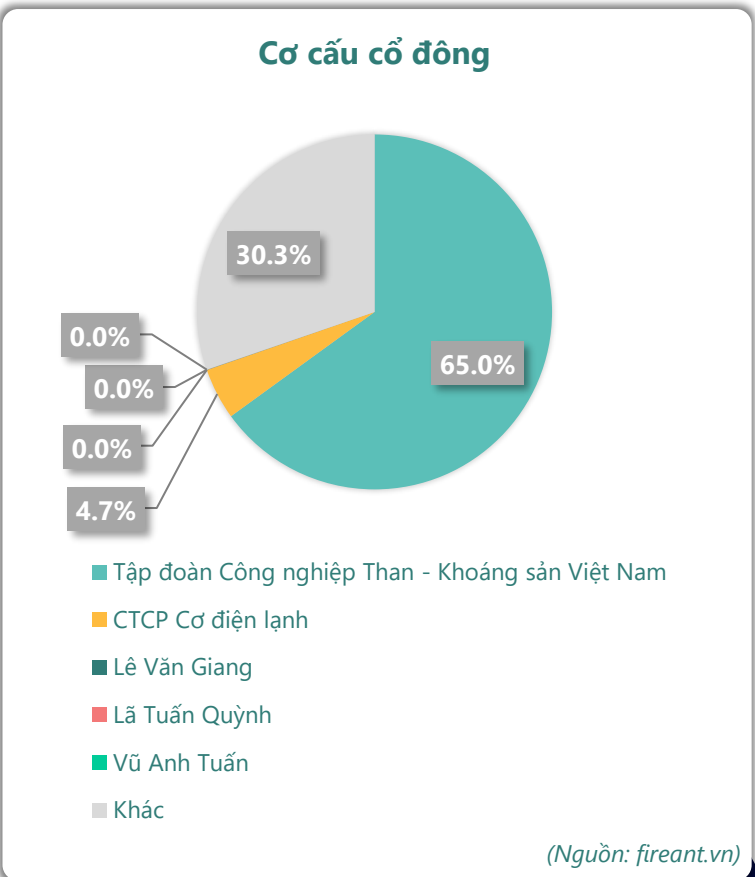
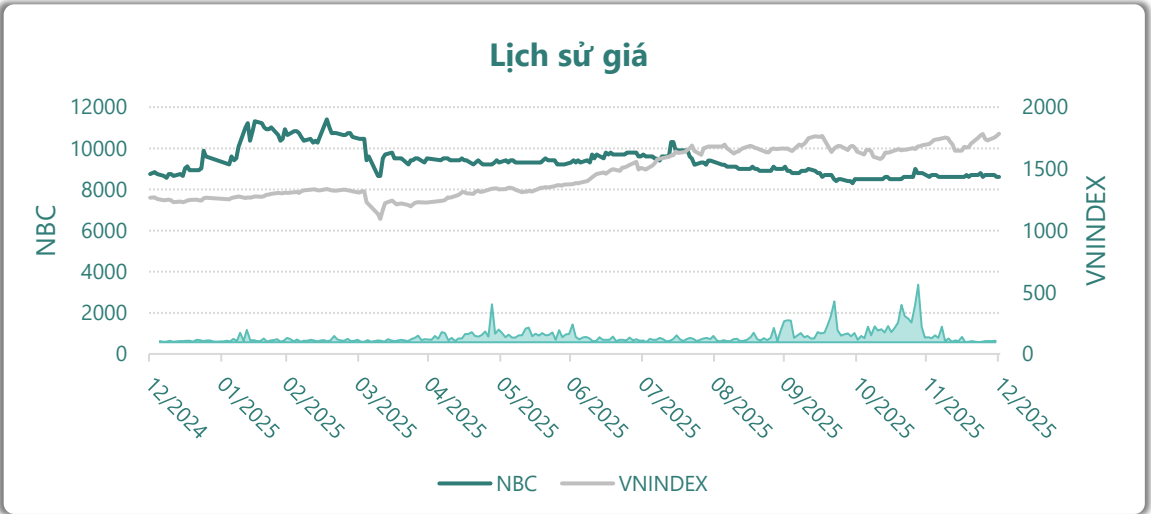
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 11,406
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	318
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,010
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.02
EPS	1,108
P/E	7.8



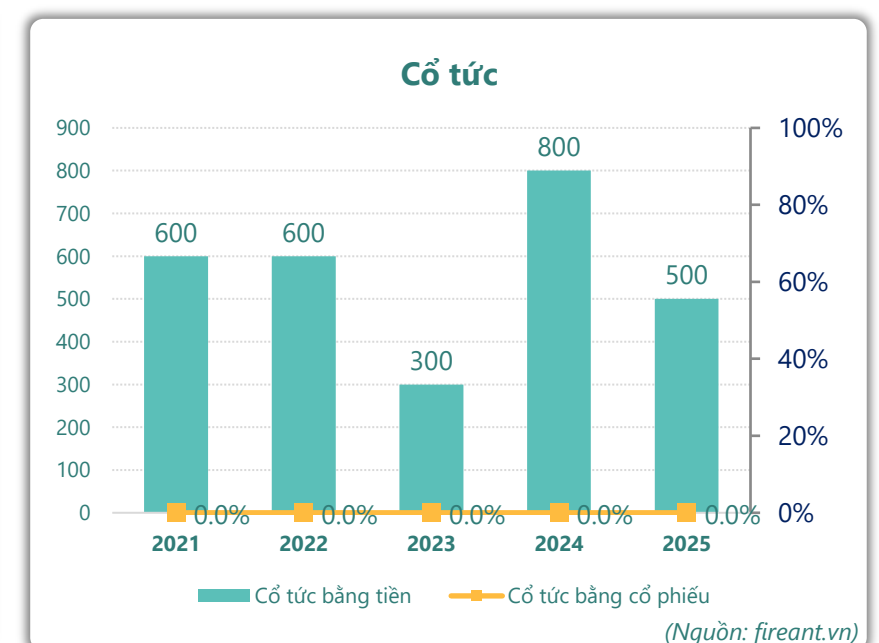
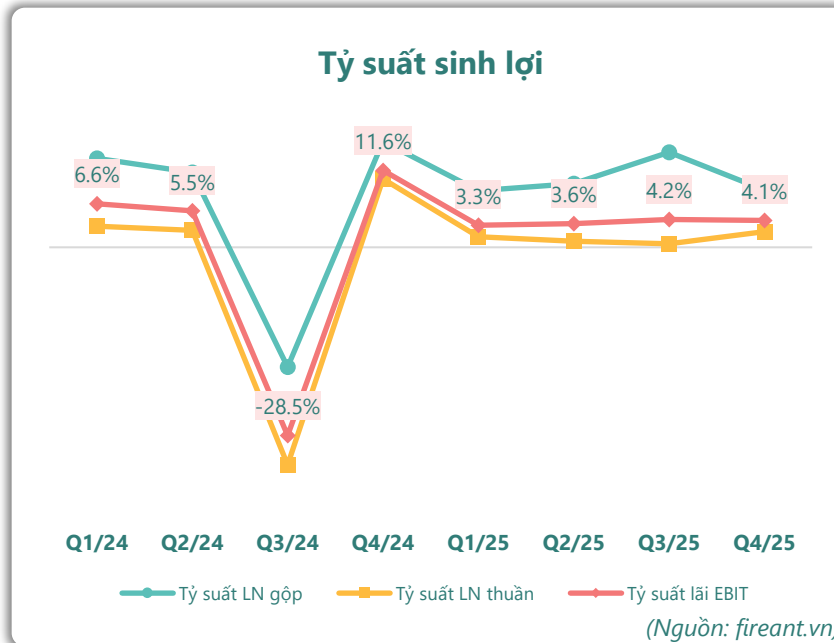
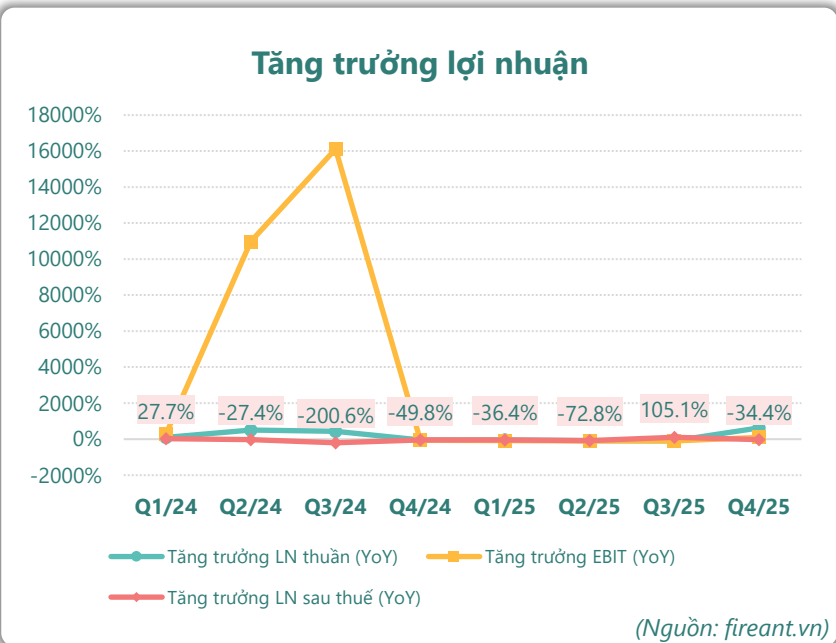
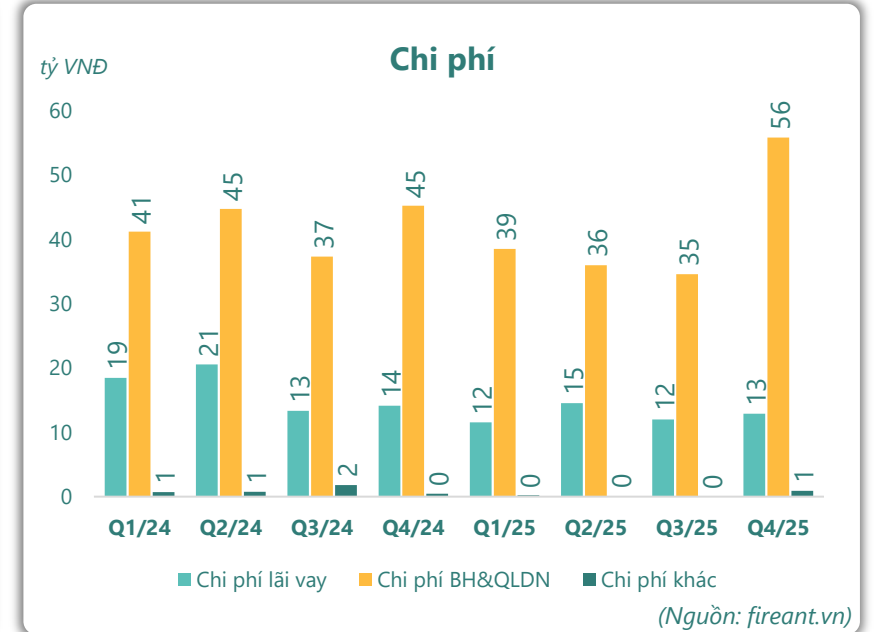
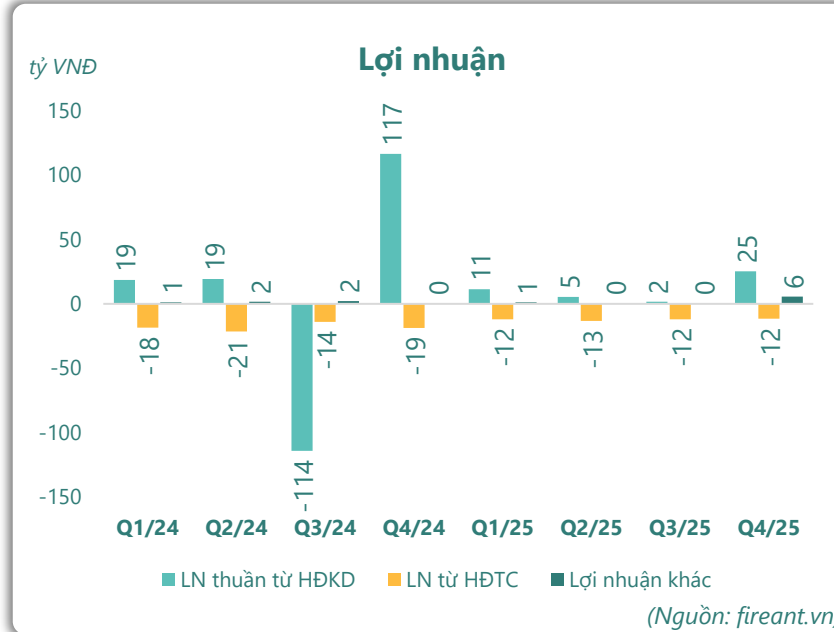
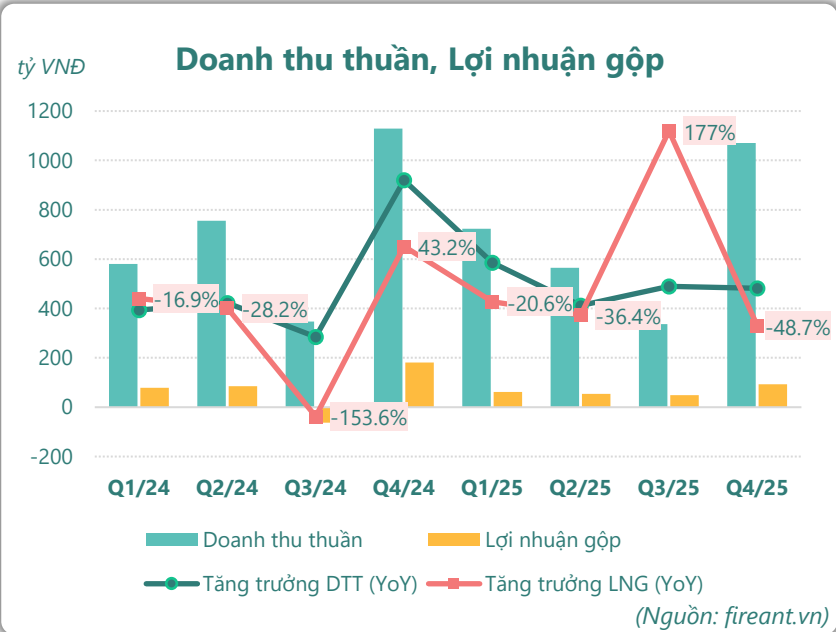
DT thuần 2025
2,695
tỷ VNĐ
YoY: ▼110 -3.9%

LN thuần 2025
43.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90 7.2%

LN sau thuế 2025
41.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90 10.5%



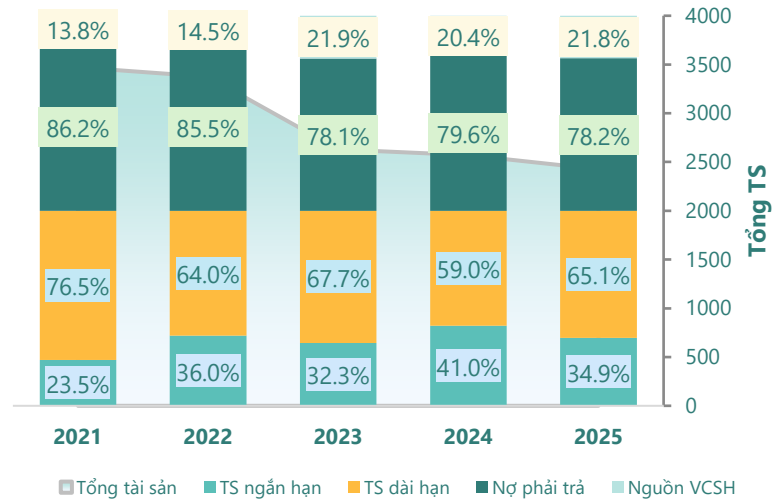
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

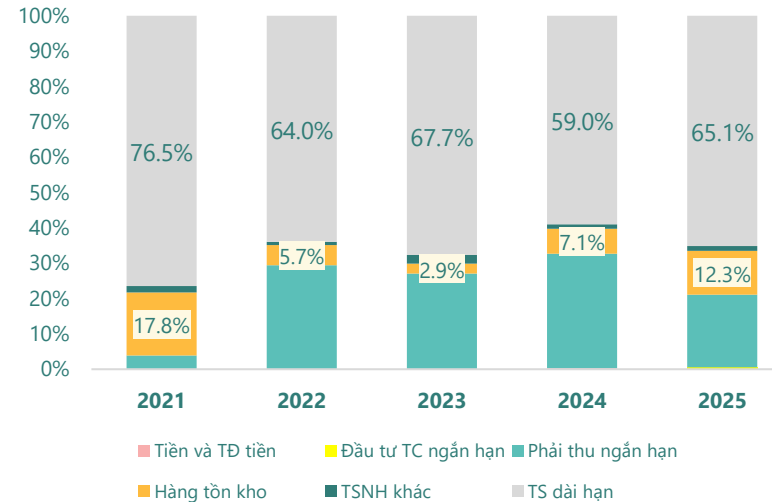
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

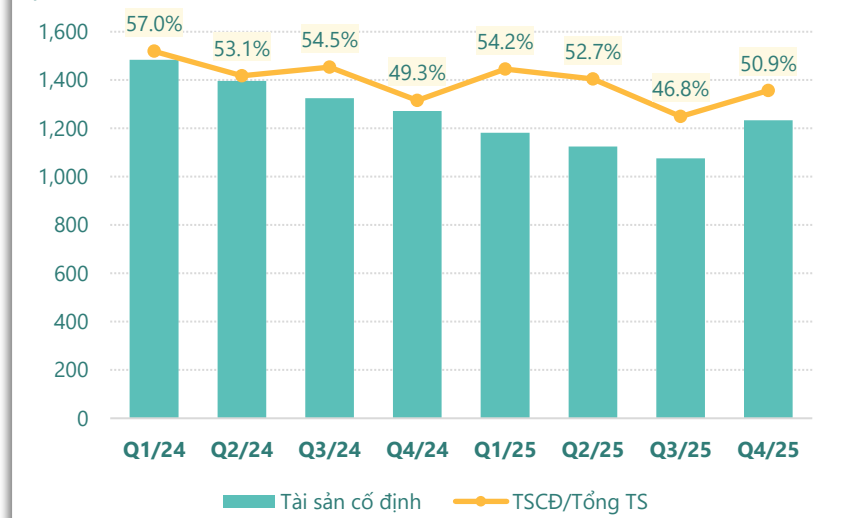
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

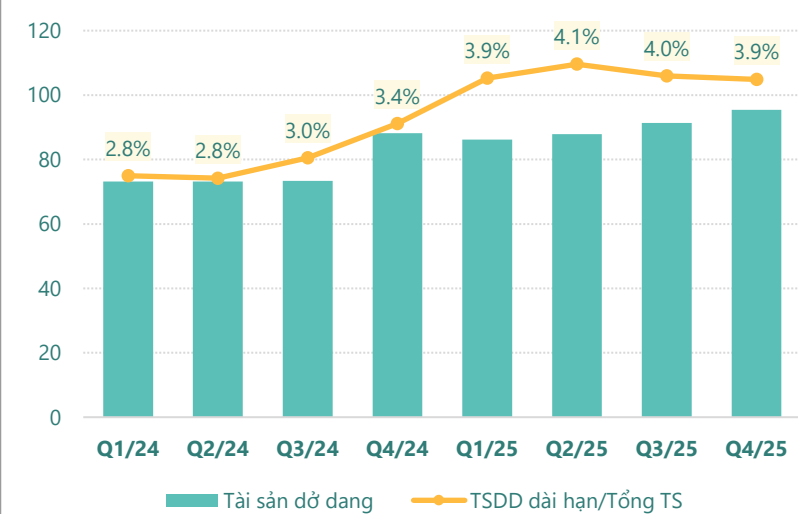
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

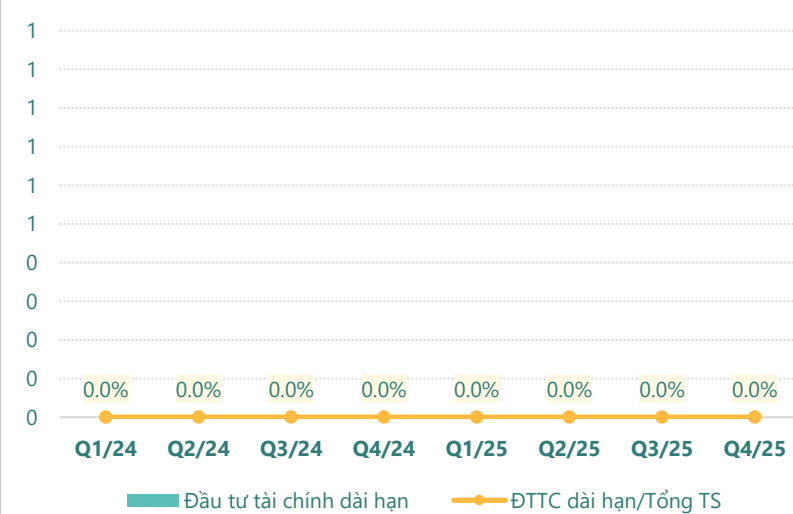
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

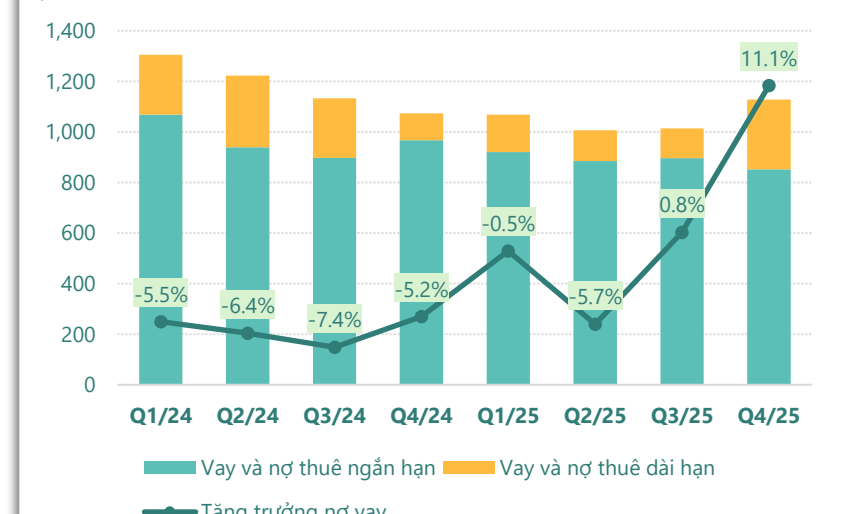
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

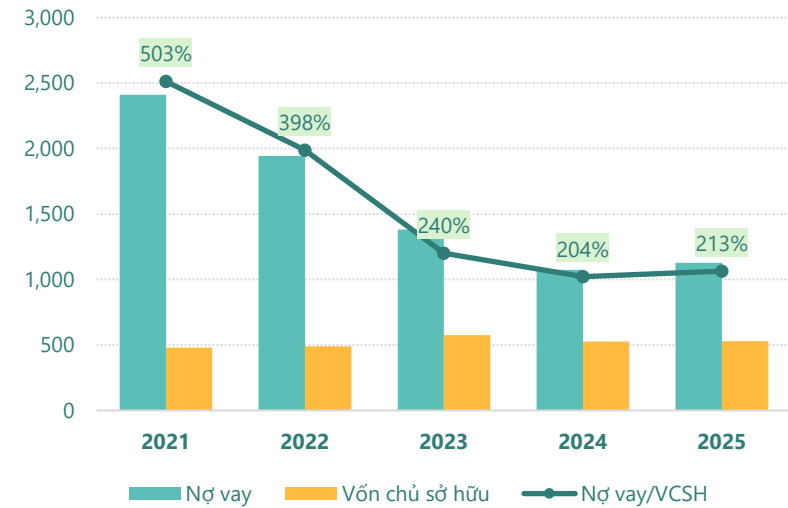


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

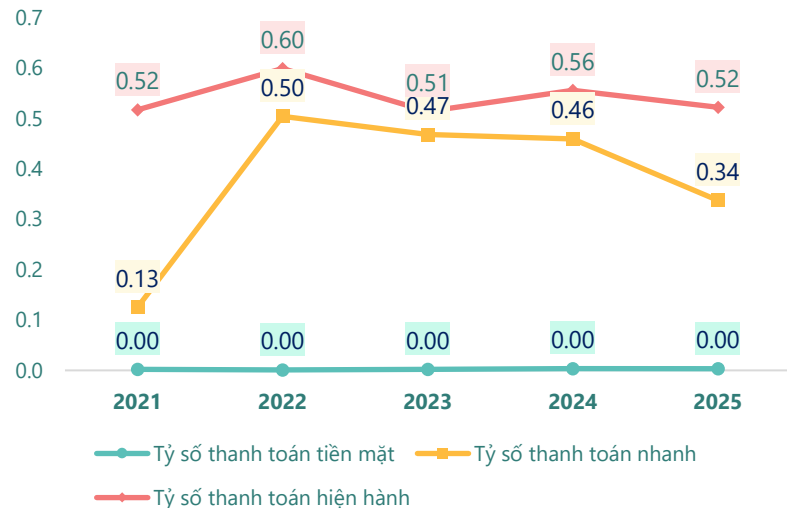
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



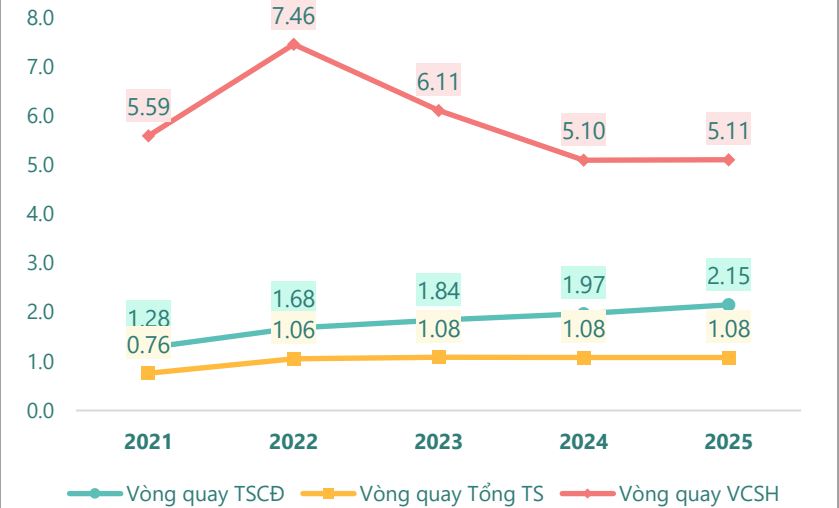
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



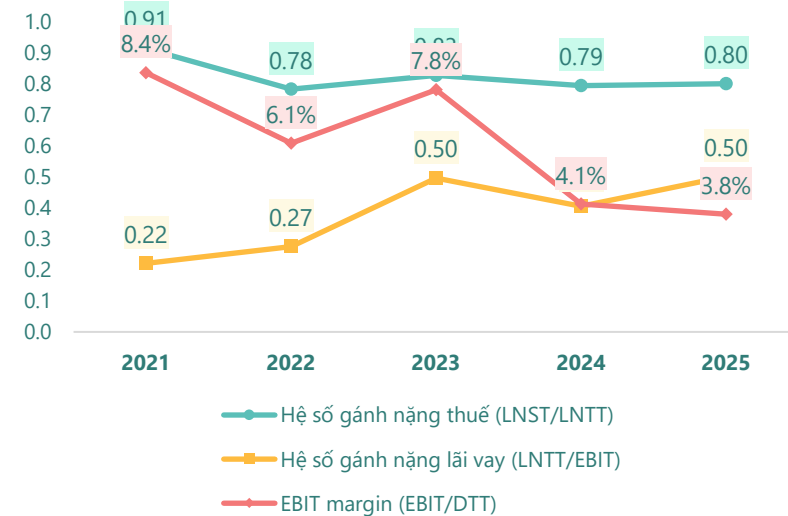
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



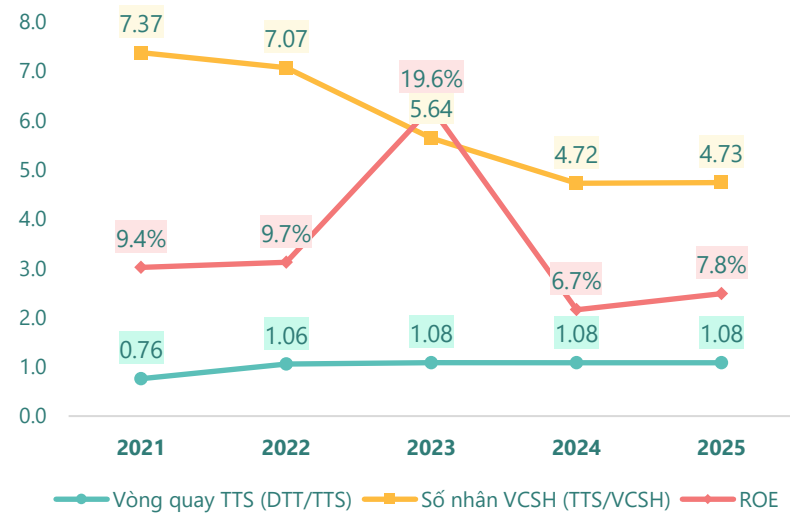
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



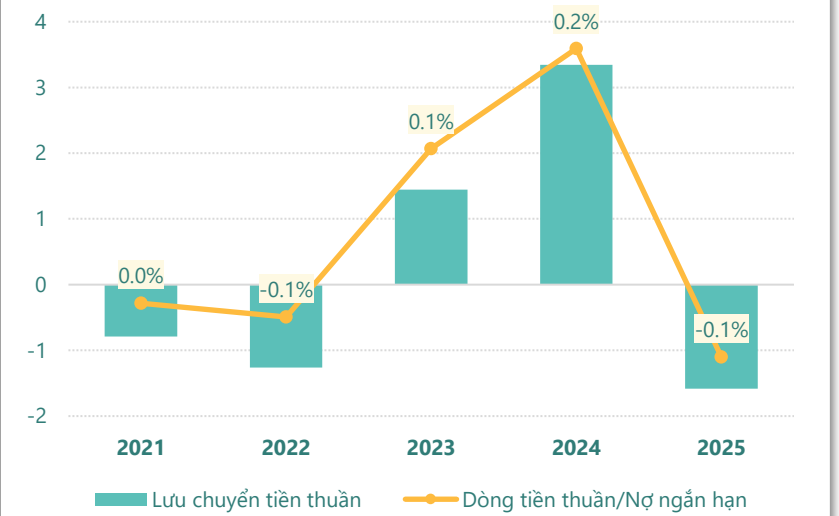
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,070	1,129	-5.2%	2,695	2,805	-3.9%
Giá vốn hàng bán	978	948	3.1%	2,438	2,523	-3.4%
Lợi nhuận gộp	92.7	181	-48.8%	258	282	-8.5%
Doanh thu HĐTC	1.37	0.01	13600%	2.77	2.68	3.3%
Chi phí TC	12.9	18.7	-31.0%	51.6	74.1	-30.4%
Chi phí lãi vay	12.9	14.1	-8.5%	51.0	68.8	-25.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.77	1.78	-0.6%	5.54	18.0	-69.2%
Chi phí QLDN	54.1	43.5	24.4%	160	151	5.5%
LN thuần từ HĐKD	25.3	117	-78.4%	43.8	40.9	7.2%
Lợi nhuận khác	5.55	0.43	1190%	7.40	5.83	26.8%
LN trước thuế	30.8	117	-73.6%	51.2	46.7	9.6%
Lợi nhuận sau thuế	24.7	108	-77.2%	41.0	37.1	10.5%
LNST của CĐ cty mẹ	24.7	108	-77.2%	41.0	37.1	10.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	108	4.99	81.0	37.7	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.0	-49.5	-0.53	-20.0	-44.5	-222
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.9	-58.8	-5.90	-61.1	7.73	113
Tiền đầu kỳ	4.28	7.13	6.62	5.19	5.14	6.04
Lưu chuyển tiền thuần	2.85	-0.51	-1.44	-0.05	0.90	-1.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.13	6.62	5.19	5.14	6.04	5.04

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,426	2,570	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	846	1,055	-19.8%
Tiền và tương đương tiền	5.04	6.62	-23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.94	0	
Phải thu ngắn hạn	498	832	-40.1%
Hàng tồn kho	299	182	64.1%
Tài sản ngắn hạn khác	34.8	33.7	3.2%
Tài sản dài hạn	1,580	1,515	4.2%
Phải thu dài hạn	93.3	90.1	3.6%
Tài sản cố định	1,234	1,272	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	95.4	88.2	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	157	65.0	142%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,896	2,045	-7.3%
Nợ ngắn hạn	1,621	1,899	-14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	853	928	-8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	493	487	1.1%
Nợ dài hạn	275	146	88.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	275	146	88.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	530	525	0.8%
Vốn chủ sở hữu	530	525	0.8%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.02	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

